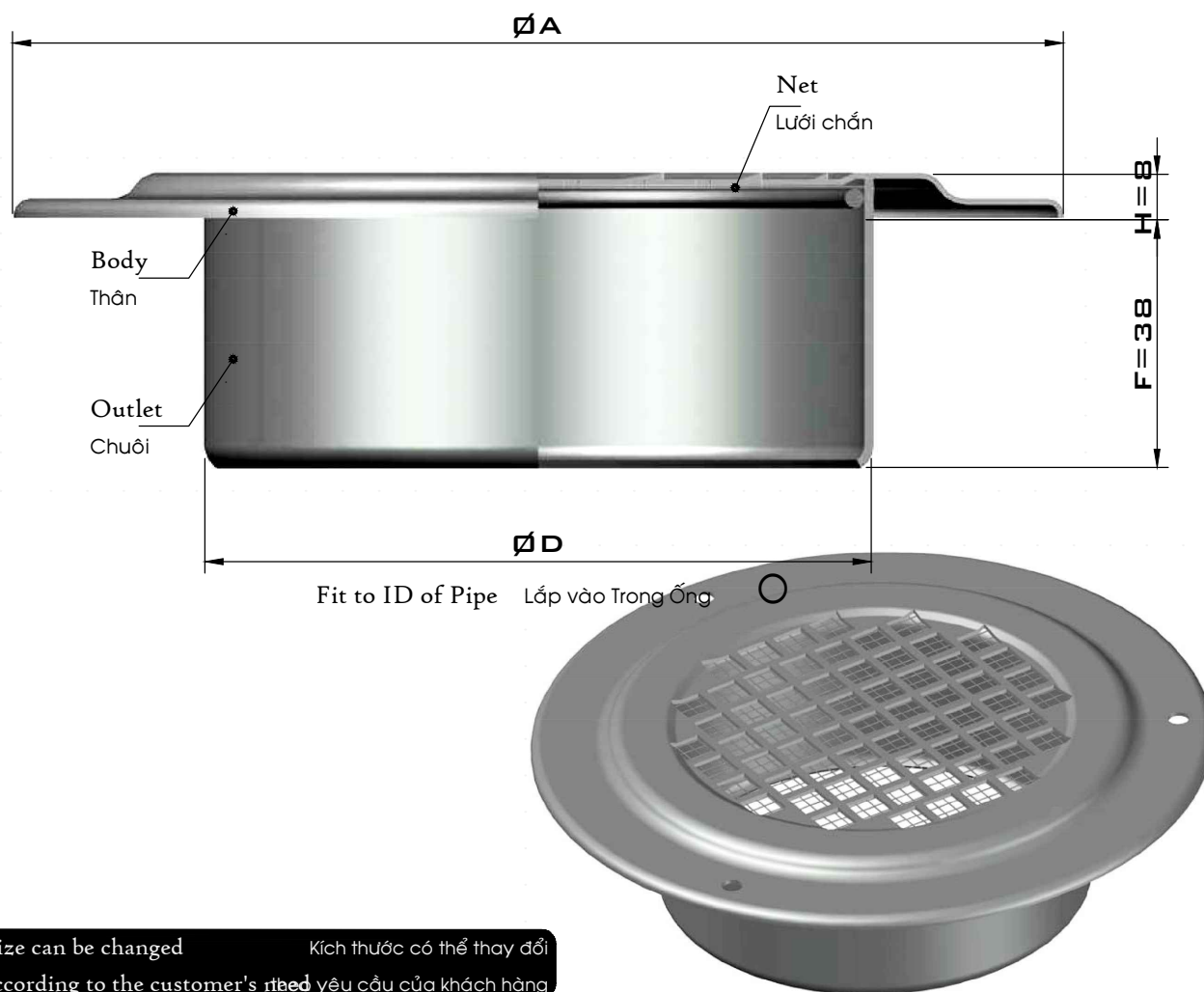


Kiểu V4 Model



Size can be changed Kích thước có thể thay đổi
according to the customer's request theo yêu cầu của khách hàng

Pipe Size		ØD _e	ØD	ØA	Free Area	Code	M Vậ
Kích thước Ống					Diện tích Rãnh thoát	Mã số	
	(in)	(mm)	(mm)	(mm)	(mm ²)		
DN40	1 1/2	49	42	100	570	V4049 O 100 R2503	
DN50	2	60	52	110	1,340	V4060 O 110 R2503	
DN65	2 1/2	75	67	120	2,350	V4075 O 120 R2503	
DN80	3	90	81	120	2,350	V4090 O 120 R2503	
DN100	4	110	98	125	2,400	V4110 O 125 R2503	
DN100	4	114	102	125	2,400	V4114 O 125 R2503	
DN125	5	140	125	180	7,470	V4140 O 180 R2503	
DN150	6	160	148	200	11,060	V4160 O 200 R2503	
DN150	6	168	152	200	11,060	V4168 O 200 R2503	
DN200	8	200	180	250	15,300	V4200 O 250 R2503	
DN200	8	220	200	250	15,300	V4220 O 250 R2503	

Material: 304 Stainless Steel
Vật liệu: Inox 304